

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1020/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 30 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất
05 năm (2011-2015) thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về thi hành Luật Đất đai; số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 23/5/2013 của Chính phủ về việc Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) tỉnh Phú Yên;

Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 08/02/2014 của UBND Tỉnh về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) huyện Tuy An;

Xét đề nghị của UBND huyện Tuy An (tại Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 24/6/2014), đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 190/TTr-STNMT ngày 26/6/2014),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Cấp thị trấn xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (1+2+3)		1.439,7 5	100	1.439,75	-	1.439,75	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	980,89	68,13	891,55	-26,12	865,43	60,11
	Trong đó:							
1.1	Đất lúa nước	DLN	218,72	15,19	159,99	0,70	160,69	11,16
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	77,03	5,35	74,99	0,64	75,63	5,25
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	103,83	7,21	103,83	-	103,83	7,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	310,25	21,55	334,68	-10,35	324,33	22,53
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác còn lại		271,06	18,83	218,06	-17,11	200,96	13,96
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	215,83	14,99	470,98	27,99	498,97	34,66
	Trong đó:							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	6,49	0,45	12,67	-0,23	12,44	0,86
2.2	Đất quốc phòng	CQP	7,72	0,54	132,72	-	132,72	9,22
2.3	Đất an ninh	CAN	1,08	0,08	7,38	-0,60	6,78	0,47
2.4	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	1,77	0,12	11,77	-	11,77	0,82
2.5	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	6,17	0,43	7,17	5,97	13,14	0,91
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX	-	-	14,00	-	14,00	0,97
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	2,00	2,00	0,14
2.9	Đất di tích danh thắng	DDT	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,27	0,09	1,27	-	1,27	0,09
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	11,46	0,80	19,46	-	19,46	1,35
2.12	Đất sông suối và mặt nước chuyên dụng	SMN	63,70	4,42	63,63	-	63,63	4,42
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	77,56	5,39	135,51	18,41	153,92	10,69
	Trong đó:							
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>57,09</i>	<i>3,97</i>	<i>74,44</i>	<i>7,61</i>	<i>82,05</i>	<i>5,70</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>6,72</i>	<i>0,47</i>	<i>35,70</i>	<i>1,35</i>	<i>37,05</i>	<i>2,57</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,24</i>	<i>0,02</i>	<i>0,24</i>	<i>-</i>	<i>0,24</i>	<i>0,02</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,22</i>	<i>0,02</i>	<i>1,82</i>	<i>-0,06</i>	<i>1,76</i>	<i>0,12</i>
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,10</i>	<i>0,15</i>	<i>9,10</i>	<i>2,38</i>	<i>11,48</i>	<i>0,80</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>1,82</i>	<i>0,13</i>	<i>1,84</i>	<i>0,86</i>	<i>2,70</i>	<i>0,19</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>3,78</i>	<i>0,26</i>	<i>6,78</i>	<i>7,55</i>	<i>14,33</i>	<i>1,00</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,40</i>	<i>0,31</i>	<i>4,40</i>	<i>-0,79</i>	<i>3,61</i>	<i>0,25</i>
	<i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>	<i>DKH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>1,19</i>	<i>0,08</i>	<i>1,19</i>	<i>-0,48</i>	<i>0,71</i>	<i>0,05</i>
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất ở tại đô thị (*)	ODT	38,61	2,68	65,40	2,44	67,84	4,71
3	Đất chưa sử dụng	CSD	243,03	16,88	77,22	-1,87	75,35	5,23
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu du lịch	DDL	-	-	-	25,00	25,00	1,74
6	Đất đô thị (chỉ tiêu quan sát)	DTD	1.439,75	100,00	1.439,75	-	1.439,75	100,00

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

ST	Loại đất	Mã	Cả thời	Phân theo kỳ
----	----------	----	---------	--------------

T			kỳ	Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	265,46	45,15	220,31
	Trong đó:				
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	58,03	17,31	40,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	75,11	23,24	51,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,40	0,04	1,36
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	130,92	4,57	126,35
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,00	5,00	-
	Trong đó:				
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR	5,00	5,00	-

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
1	Đất nông nghiệp	NNP	150,00	40,00	110,00
	Trong đó:				
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	150,00	40,00	110,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,68	14,07	3,61
	Trong đó:				
2.1	Đất an ninh	CAN	0,12	-	0,12
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	8,90	8,90	-
2.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,44	-	1,44
2.4	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	3,72	3,72	-
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,65	0,65	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,39	0,80	1,59
	Trong đó:				
	Đất giao thông	DGT	0,15	0,09	0,06
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,03	-	0,03
	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	2,20	0,71	1,49
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,47	-	0,47

Vị trí các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/5.000 do Ủy ban nhân dân huyện Tuy An xác lập ngày 24 tháng 6 năm 2014. Các nội dung cụ thể theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011-2015) thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An.

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến các năm				
				Thống kê 2011	Thống kê 2012	Thống kê 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (1+2+3)		1.439,75	1.439,75	1.439,75	1.439,75	1.439,75	1.439,75
1	Đất nông nghiệp	NNP	980,89	979,26	976,75	976,38	962,54	975,74
	Trong đó:							
1.1	Đất lúa nước	DLN	218,72	218,64	217,06	216,69	207,42	201,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	271,06	270,12	269,19	269,19	248,62	247,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	77,03	76,99	76,99	76,99	76,99	76,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	103,83	103,83	103,83	103,83	103,83	103,83
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	310,25	309,68	309,68	309,68	323,18	340,68
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	2,50	5,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	215,83	217,50	220,06	220,43	268,25	275,05
	Trong đó:							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	6,49	6,49	6,49	3,54	5,01	6,19
2.2	Đất quốc phòng	CQP	7,72	7,72	7,72	7,72	7,72	7,72
2.3	Đất an ninh	CAN	1,08	1,08	1,08	1,08	5,08	6,08
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	6,17	6,17	6,17	8,70	9,58	8,79
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	-	-	-	-	14,00	14,00
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	1,77	1,77	1,77	1,77	11,77	11,77
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	11,46	11,46	11,46	11,46	19,47	19,47
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	0,29	0,29	0,29	0,29	0,29	0,29
2.13	Đất sông, suối	SON	63,41	63,41	63,34	63,34	63,34	63,34
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	77,56	79,42	80,15	80,57	88,34	89,09
	Trong đó:							
	Đất giao thông	DGT	57,09	58,95	59,70	63,50	68,42	68,36
	Đất thủy lợi	DTL	6,72	6,72	6,70	6,70	6,46	6,32
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,22	0,22	0,22	0,16	0,16	0,16
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,10	2,10	2,10	0,79	0,87	1,81
	Đất cơ sở y tế	DYT	1,82	1,82	1,82	2,68	2,70	2,70
	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	3,78	3,78	3,78	2,18	5,18	5,18

	Đất cơ sở thể dục-thể thao	DTT	4,40	4,40	4,40	3,61	3,61	3,61
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	1,19	1,19	1,19	0,71	0,71	0,71
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	38,61	38,42	40,32	40,69	42,37	47,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	243,03	242,99	242,94	242,94	208,96	188,96
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu du lịch	DDL	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị (chỉ tiêu quan sát)	DTD	1.439,75	1.439,75	1.439,75	1.439,75	1.439,75	1.439,75

2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	45,15	1,63	2,51	0,37	33,84	6,80
	Trong đó:							
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	17,31	0,08	1,58	0,37	9,27	6,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	23,24	0,94	0,93	-	20,57	0,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,04	0,04	-	-	-	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,57	0,57	-	-	4,00	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,00	-	-	-	2,50	2,50
	Trong đó:							
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR	5,00	-	-	-	2,50	2,50

3. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	NNP	40,00	-	-	-	20,00	20,00
	Trong đó:							
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	40,00	-	-	-	20,00	20,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,07	0,04	0,05	-	13,98	-
	Trong đó:							
2.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX	8,90	-	-	-	8,90	-

2.2	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	3,72	-	-	-	3,72	-
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,65	-	-	-	0,65	-
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,80	0,04	0,05	-	0,71	-
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	0,09	0,04	0,05	-	-	-
	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	DGD	0,71	-	-	-	0,71	-

Điều 3. Căn cứ vào Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tuy An có trách nhiệm chỉ đạo UBND thị trấn Chí Thạnh thực hiện các nội dung sau:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất trên địa bàn thị trấn cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND Tỉnh xét duyệt; tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương, có giải pháp cụ thể để huy động vốn các nguồn lực khác thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt.

3. Thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất và cho thuê đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân thị trấn Chí Thạnh báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tuy An và Thủ trưởng các cơ quan liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Phạm Đình Cự